Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Qúy IV năm 2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 19

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.200.813.058.246**	**4.675.064.474.317**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**117.322.667.686**	***99.928.524.532***
1.Tiền	111	4	117.322.667.686	65.950.317.685
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	33.978.206.847
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.325.280.486.571**	***2.912.140.036.446***
1. Chứng khoán kinh doanh	121		173.269.998.094	108.877.373.944
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.223.992.662)	(661.117.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.154.234.481.139	2.803.923.779.502
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**424.247.297.958**	***479.038.445.422***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		304.561.547.327	359.715.295.468
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	*131.1*	*6*	304.404.113.295	*359.430.173.134*
1.2. Phải thu khác của khách hàng	*131.2*		157.434.032	*285.122.334*
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		415.132.233	720.783.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	170.607.133.737	156.786.482.320
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(51.336.515.339)	(38.184.115.462)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**178.967.915**	***493.063.160***
1. Hàng tồn kho	141		178.967.915	493.063.160
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**148.070.775.068**	***125.700.410.246***
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	147.883.810.284	125.525.014.765
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	*151.1*		145.198.139.582	*123.299.932.322*
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	*151.2*		2.685.670.702	*2.225.082.443*
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		84.592.537	175.395.481
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		102.372.247	55.280.518
VI. Tài sản tái bảo hiểm	**190**	**18**	**1.185.712.863.048**	***1.057.763.994.511***
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		416.630.734.935	414.111.198.580
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		769.082.128.113	643.652.795.931
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.345.319.897.856**	**458.353.339.235**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**35.308.659.703**	33.923.512.800
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	35.308.659.703	33.923.512.800
4.1. Ký quỹ bảo hiểm	*216.1*		10.000.000.000	*8.000.000.000*
4.2. Phải thu dài hạn khác	*216.2*		25.308.659.703	*25.923.512.800*
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
II. Tài sản cố định	**220**		**18.195.354.888**	***23.856.855.659***
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**8**	**11.650.480.888**	17.277.726.568
Nguyên giá	222		75.221.259.684	*74.342.325.800*
Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(63.570.778.796)	*(57.064.599.232)*
2. Tài sản cố định vô hình	**227**	**9**	**6.544.874.000**	6.579.129.091
Nguyên giá	228		6.884.622.203	*6.885.692.293*
Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(339.748.203)	*(306.563.202)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**1.290.260.600.297**	***398.550.825.443***
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		75.907.370.000	75.907.370.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(49.794.874.316)	(50.715.571.068)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.264.148.104.613	373.359.026.511
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.555.282.968**	***2.022.145.333***
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	62.392.679	529.255.044
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.492.890.289	1.492.890.289
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**5.546.132.956.102**	**5.133.417.813.552**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**3.327.670.814.845**	**3.005.199.214.882**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3.326.787.550.895**	**3.003.813.621.108**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		476.795.533.776	470.404.779.120
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	*311.1*	*11*	473.075.854.907	*470.072.945.073*
1.2. Phải trả khác cho người bán	*311.2*		3.719.678.869	*331.834.047*
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.545.875.378	6.396.543.278
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	27.589.220.828	28.960.034.089
4. Phải trả người lao động	314		70.633.643.887	56.569.511.102
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	81.663.032.798	68.312.490.081
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1	14	88.611.217.067	88.903.008.964
7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn	318.2		6.733.081.597	6.480.625.230
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	18.032.296.198	20.127.344.260
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.000.000.000	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.042.585	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.749.738.807	14.342.849.584
12. Dự phòng nghiệp vụ	**329**	**18**	**2.518.431.867.974**	**2.243.316.435.400**
12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1		1.384.708.929.617	*1.277.936.540.180*
12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		1.001.270.346.376	*848.012.201.061*
12.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		132.452.591.981	*117.367.694.159*
II. Nợ dài hạn	**330**		**883.263.950**	**1.385.593.774**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	883.263.950	1.385.593.774
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.218.462.141.257**	**2.128.218.598.670**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**16**	**2.218.462.141.257**	**2.128.218.598.670**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*1.172.768.950.000*	*1.172.768.950.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		655.565.033.362	655.565.033.362
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		5.729.435.100	6.177.910.716
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		87.052.897.663	50.158.477.335
7. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		57.033.825.099	50.778.372.991
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		229.852.843.924	163.862.143.033
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		29.272.891.023	*30.420.555.177*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		200.579.952.901	*133.441.587.856*
10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		24.981.325.814	28.907.711.233
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**5.546.132.956.102**	**5.133.417.813.552**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	*Mã số*	*Thuyết minh*	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
1. Hợp đồng bảo hiểm gốc chưa phát sinh trách nhiệm			113.698.348.231	124.511.442.349
2. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ (USD)			5.064.582	5.144.679
- Euro (EUR)			218.261	257.583
- Bảng Anh (GBP)			68.700	62.629
- Đô la Úc (AUD)			12.320	12.328
- Lào Kip (LAK)			1.974.915.488	1.993.438.383
- Bat Thái (THB)			7.612.073	4.910.090

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
Ban Tài chính kế toán	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Qúy IV năm 2019

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	461.137.405.043	447.312.964.094	1.661.185.611.800	1.486.982.250.543
2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	-	-	-	-
3. Doanh thu hoạt động tài chính	12	72.870.762.382	67.175.428.450	279.814.162.334	263.773.233.566
4. Thu nhập khác	13	637.038.905	2.256.682.594	905.591.627	3.340.673.202
5. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	(362.381.028.505)	(366.508.293.998)	(1.277.095.790.867)	(1.187.452.015.111)
6. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	(6.261.687.467)	(19.392.496.666)	(17.016.171.681)	(25.050.533.350)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(110.030.405.347)	(100.288.767.719)	(377.283.505.646)	(337.498.305.930)
9. Chi phí khác	24	(42.460.941)	(485.075.444)	(284.573.595)	(1.442.618.279)
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24)	**50**	**55.929.624.070**	**30.070.441.311**	**270.225.323.972**	**202.652.684.641**
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(27.434.793.341)	(29.733.513.855)	(56.877.686.278)	(57.431.474.706)
12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(1.054.606.263)	-	(1.054.606.263)
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	**60**	**28.494.830.729**	**(717.678.807)**	**213.347.637.694**	**144.166.603.672**
14. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**(766.753.255)**	**2.658.164.322**	**116.854.425**	**3.206.692.647**
15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**29.261.583.984**	**(3.375.843.129)**	**213.230.783.269**	**140.959.911.025**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1.605	1.006

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2019

PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
1. Doanh thu phí bảo hiểm	**01**	**623,537,238,512**	**592,367,814,508**	**2,346,839,759,932**	**2,081,581,729,069**
Trong đó:					
Phí bảo hiểm gốc	01.1	684,711,182,879	584,264,980,790	2,335,698,341,399	2,072,302,054,219
Phí nhận tái bảo hiểm	01.2	21,998,261,408	69,492,608,093	108,183,451,251	205,224,486,802
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3	(83,172,205,775)	(61,389,774,375)	(97,042,032,718)	(195,944,811,952)
2. Phí nhượng tái bảo hiểm	**02**	**(204,524,281,820)**	**(184,855,963,994)**	**(887,576,284,114)**	**(775,755,887,975)**
Trong đó:					
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1	(242,392,668,340)	(217,296,410,668)	(874,826,522,416)	(837,285,827,611)
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2	37,868,386,520	32,440,446,674	(12,749,761,698)	61,529,939,636
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần	**03**	**419,012,956,692**	**407,511,850,514**	**1;459,263,475,818**	**1,305,825,841,094**
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**04**	**42,124,448,351**	**39,801,113,580**	**201,922,135,982**	**181,156,409,449**
Trong đó:					
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1	37,790,935,295	38,337,052,665	171,248,051,502	150,294,822,141
Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2	4,333,513,056	1,464,060,915	30,674,084,480	30,861,587,308
5. Doanh thu thuần hoạt độngkinh doanh bảo hiểm	**10**	461,137,405,043	447,312,964,094	1,661,185,611,800	1,486,982,250,543
6. Chi bồi thường	**11**	(301,108,947,493)	(258,356,896,535)	(957,231,968,473)	(936,522,493,431)
Tổng chi bồi thường	11.1	(310,638,522,263)	(267,081,270,646)	(968,392,352,824)	(951,771,318,582)
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn. thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2	9,529,574,770	8,724,374,111	11,160,384,351	15,248,825,151
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**12**	**107,108,545,272**	**50,012,175,349**	**364,785,062,905**	349,668,274,067
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	**13**	**5,390,772,826**	**(22,425,627,443)**	**(157,450,312,914)**	3,587,191,089
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	**14**	**23,946,044,767**	**60,466,087,734**	**131,799,931,154**	3,258,037,048
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm	**15**	**(164,663,584,628)**	**(170,304,260,895)**	**(618,097,287,328)**	**(580,008,991,227)**
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	**16**	**(4,220,480,871)**	**(4,370,559,106)**	**(15,267,783,030)**	(14,408,354,459)
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**17**	**(193,496,963,006)**	**(191,833,473,997)**	**(643,730,720,509)**	**(593,034,669,425)**
Trong đó:					

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Qúy IV năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu	*Mã số*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
		Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1	(48,177,715,475)	(53,088,693,705)	(196,863,282,239)	(179,719,423,347)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2	(145,319,247,531)	(138,744,780,292)	(446,867,438,270)	(413,315,246,078)
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**18**	(362,381,028,505)	(366,508,293,998)	(1,277,095,790,867)	(1,187,452,015,111)
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	**19**	**98,756,376,538**	**80,804,670,096**	**384,089,820,933**	**299,530,235,432**
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20	-	-	-	-
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21	-	-	-	-
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản	22	-	-	-	-
18. Doanh thu hoạt động tài chính	**23**	**72,870,762,382**	**67,175,428,450**	**279,814,162,334**	263,773,233,566
19. Chi phí hoạt động tài chính	**24**	**(6,261,687,467)**	**(19,392,496,666)**	**(17,016,171,681)**	(25,050,533,350)
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	**25**	66,609,074,915	47,782,931,784	262,797,990,653	238,722,700,216
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**(110,030,405,347)**	**(100,288,767,719)**	**(377,283,505,646)**	**(337,498,305,930)**
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**	**55,335,046,106**	**28,298,834,161**	**269,604,305,940**	**200,754,629,718**
23. Thu nhập khác	**31**	637,038,905	2,256,682,594	905,591,627	3,340,673,202
24. Chi phí khác	**32**	(42,460,941)	(485,075,444)	(284,573,595)	(1,442,618,279)
25. Lợi nhuận khác	**40**	**594,577,964**	**1,771,607,150**	**621,018,032**	**1,898,054,923**
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**55,929,624,070**	**30,070,441,311**	**270,225,323,972**	**202,652,684,641**
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**(27,434,793,341)**	**(29,733,513,855)**	**(56,877,686,278)**	(57,431,474,706)
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	-	**(1,054,606,263)**	-	(1,054,606,263)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**	**28,494,830,729**	**(717,678,807)**	**213,347,637,694**	**144,166,603,672**
30. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	**62**	**(766,753,255)**	**2,658,164,322**	**116,854,425**	**3,206,692,647**
31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	**63**	**29,261,583,984**	**(3,375,843,129)**	**213,230,783,269**	**140,959,911,025**
32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			1,605	1,006

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán

Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy IV năm 2019

Đơn vị: VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**270.225.323.972**	**202.478.385.730**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		5.348.163.355	7.717.053.456
03	Các khoản dự phòng		290.557.253.138	157.754.548.211
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.925.854.029	(1.433.644.819)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(219.163.211.429)	(224.974.506.910)
06	Chi phí lãi vay		1.198.356	502.009.827
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**349.894.581.421**	**142.043.845.495**
09	Tăng các khoản phải thu		23.271.154.978	(5.376.900.668)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		306.359.552	9.225.318
11	Tăng các khoản phải trả		(130.034.588.093)	185.221.593.129
12	Tăng chi phí trả trước		(1.767.258.950)	(31.758.526.609)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		64.360.717.002	85.384.185.399
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.116.327.932)	(502.009.827)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(149.184.457.368)	(61.940.379.610)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	203.447.296
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.785.036.617)	(8.145.042.096)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**116.945.143.992**	**305.139.437.827**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.023.481.446)	(186.998.557)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.981.474.594	(946.387.869)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(2.635.546.325.126)	(4.589.728.840.495)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.391.699.653.387	4.281.887.031.909
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		216.237.357.400	
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(27.651.321.192)**	**150.082.421.508**

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Qúy II năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(89.293.822.800)	(102.188.747.841)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(89.293.822.800)**	**(102.188.747.841)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)**		**17.394.143.154**	**44.449.752.808**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**99.928.524.532**	**54.656.445.594**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi			822.326.130
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)**	**4**	**117.322.667.686**	**99.928.524.532**

Bà Kiều Thị Hồng Nhung	Bà Nguyễn Thanh Mai	Ông Trần Hoài An
Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Phó Giám đốc phụ trách	Tổng Giám đốc
	Ban Tài chính - Kế toán	

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2020

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ . Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 06 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD. Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/ BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2019 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tạitầng 16, Tháp A, Toà nhà Vincom, 191 Bà Triệu, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có hai mươi sáu (26) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty
1	Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI)	Tầng 3 Tháp LVB, 44 Lanxane Avenue, Thủ đô Viên Chăn, Lào	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	65%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý II, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đồng tiền kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VNĐ").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Công ty Mẹ") và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ đầu tư phát triển VND*	*Quỹ dự trữ bắt buộc VND*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**6.457.956.038**	**39.337.904.185**	**181.116.302.959**	**6.047.974.333**	**33.854.263.678**	**2.095.148.384.555**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	140.820.471.897	-	3.206.692.647	144.027.164.544
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	11.440.468.806	(8.379.620.876)	-	(3.060.847.930)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.000.000.000)	-	-	(23.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	43.700.521.297	-	(43.700.521.297)	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	(4.364.752.190)	(86.458.578.690)
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(900.663.150)	-	(484.972.465)	(1.385.635.615)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	129.936.383	(242.672.507)	(112.736.124)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**50.778.372.991**	**163.862.143.033**	**6.177.910.716**	**28.907.711.233**	**2.128.218.598.670**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**50.158.477.335**	**50.778.372.991**	**163.862.143.033**	**6.177.910.716**	**28.907.711.233**	**2.128.218.598.670**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	213.347.637.694	-	116.854.425	213.464.492.119
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	6.431.049.082	(5.851.497.690)	-	-	579.551.392
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	-	(25.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	36.894.420.328	-	(39.741.514.054)	-	-	(2.847.093.726)
Trả cổ tức (*)	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	-	(82.093.826.500)
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(521.596.249)	-	-	(521.596.249)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	(175.596.974)	-	(318.539.233)	(343.027.133)	(837.163.340)
Chia cổ tức kỳ này LVI	-	-	-	-	-	-	(2.527.735.667)	(2.527.735.667)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**1.172.768.950.000**	**655.565.033.362**	**87.052.897.663**	**57.033.825.099**	**229.852.843.924**	**5.729.435.100**	**24.981.325.814**	**2.232.984.310.962**

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	452.858.168.787	320.599.311.530
Phí bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	298.578.023.877	292.562.232.317
Phí bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	128.972.120.483	140.857.302.639
Phí bảo hiểm hàng không	63.465.875.120	70.616.386.675
Phí bảo hiểm xe cơ giới	738.327.833.318	699.886.310.942
Phí bảo hiểm cháy, nổ	520.052.640.020	424.867.939.591
Phí bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	72.564.753.468	78.484.208.960
Phí bảo hiểm trách nhiệm	25.057.556.327	12.404.371.212
Phí bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	402.000.000	274.177.620
Phí bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	33.569.905.927	28.548.417.289
Phí bảo hiểm nông nghiệp	1.599.004.685	1.770.155.121
Phí bảo hiểm bảo lãnh	709.915.448	1.584.761.959
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc (Giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc	(459.456.061)	(153.521.636)
Phí nhận tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	(16.788.605.987)	86.810.055.493
Phí nhận tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	88.905.375.938	50.262.356.312
Phí nhận tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	1.096.258.909	254.249.798
Phí nhận tái bảo hiểm hàng không	1.106.957.694	2.764.497.993
Phí nhận tái bảo hiểm xe cơ giới	25.220.340.508	31.583.136.424
Phí nhận tái bảo hiểm cháy, nổ	7.638.812.538	29.565.207.615
Phí nhận tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	286.423.290	931.888.339
Phí nhận tái bảo hiểm trách nhiệm	227.010.139	315.619.713
Phí nhận tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	84.219.910	-
Phí nhận tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	406.658.314	2.577.518.781
Phí nhận tái bảo hiểm nông nghiệp	-	159.956.336
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm		-
Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(97.042.032.718)	(195.944.811.952)
Cộng	**2.346.839.759.932**	**2.081.581.729.069**

6. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Phí nhượng tái bảo hiểm sức khỏe và tai nạn con người	35.579.249.066	62.655.331.887
Phí nhượng tái bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại	217.999.539.553	201.596.384.527
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng hóa vận chuyển	76.725.755.584	82.483.887.740
Phí nhượng tái bảo hiểm hàng không	55.121.235.250	63.972.625.147
Phí nhượng tái bảo hiểm xe cơ giới	48.694.828.058	41.103.597.100
Phí nhượng tái bảo hiểm cháy, nổ	345.776.836.257	296.084.633.365
Phí nhượng tái bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự chủ tàu	47.253.719.481	54.428.167.720
Phí nhượng tái bảo hiểm trách nhiệm	17.415.791.980	6.047.865.932
Phí nhượng tái bảo hiểm tín dụng và rủi ro tài chính	270.523.437	191.321.750
Phí nhượng tái bảo hiểm thiệt hại kinh doanh	28.922.605.628	27.789.020.073
Phí nhượng tái bảo hiểm nông nghiệp	1.066.438.124	932.992.370
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	12.749.761.698	(61.529.939.636)
Cộng	**887.576.284.114**	**775.755.887.975**

7. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	**171.248.051.502**	**150.294.822.141**
Cộng	**171.248.051.502**	**150.294.822.141**

8. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi bồi thường bảo hiểm gốc	867.176.065.703	887.354.540.340
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	101.216.287.121	64.416.778.242
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(364.785.062.905)	(349.668.274.067)
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(11.160.384.351)	(15.248.825.151)
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	154.561.864.642	6.485.489.616
Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(128.911.482.882)	(13.330.717.753)
Cộng	**618.097.287.328**	**580.008.991.227**

9. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi hoa hồng bảo hiểm	180.241.548.658	156.232.216.157
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	53.404.856	92.953.940
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	24.953.113.514	22.600.027.148
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	2.520.133.515	793.476.139
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	-	-
Chi khác	435.962.519.966	413.315.996.041
Cộng	**643.730.720.509**	**593.034.669.425**

10. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.127.279.827	181.299.604.067
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	39.741.282.063	38.743.076.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.949.584.576	6.066.649.748
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.641.435.984	15.619.689.829
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	4.317.552.739	22.044.213.642
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.027.145	-
Cộng	**279.814.162.334**	**263.773.233.566**

11. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Lãi tiền vay	71.451.865	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	80.234.685	208.706.698
Lỗ từ hoạt đồng đầu tư chứng khoán	307.852.699	45.134.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.796.890.633	4.456.267.034
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	661.849.051	1.955.922.630
Chi phí tài chính khác	97.892.748	117.643.034
Cộng	**17.016.171.681**	**25.050.533.350**

12. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ	23.393.283	242.896.051
Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
Tiền phạt thu được	-	-
Thuế được giảm	-	-
Các khoản thu nhập khác	882.198.344	3.097.777.151
Cộng	**905.591.627**	**3.340.673.202**

13. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	966	600
Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
Các khoản bị phạt	178.660.639	708.390.867
Các khoản chi phí khác	105.911.990	734.226.812
Cộng	**284.573.595**	**1.442.618.279**

14. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	*Năm trước*
	VNĐ	*VNĐ*
Chi phí nhân viên	204.251.508.480	183.211.056.157
Chi phí vật liệu	8.847.607.735	12.732.258.736
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.703.562.956	2.700.835.678
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.873.297.461	7.717.067.143
Thuế, phí và lệ phí	9.487.992.851	8.383.159.652
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.332.373.869	95.331.477.488
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	13.155.522.852	21.326.437.988
Chi phí bằng tiền khác	5.631.639.442	6.096.013.088
Cộng	**377.283.505.646**	**337.498.305.930**

15. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

16. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất **Quý IV** năm 2019 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty

Bà Kiều Thị Hồng Nhung Chuyên viên Ban Tài chính kế toán	Bà Nguyễn Thanh Mai Phó Giám đốc phụ trách Ban Tài chính - Kế toán	Ông Trần Hoài An Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 01 năm 2020